

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ I NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 – 30

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 11 ngày 04 tháng 12 năm 2023, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 309.998.860.000 VND. Đến ngày 31/3/2024, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 309.998.860.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 7300 6826 Fax: (028) 3535 5423
Email : tcooffshore@saigonnewport.com.vn
Mã số thuế : 0311638652

Địa chỉ giao dịch: 52- 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng tại Vũng Tàu

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu,
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Toà nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường
Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng
Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng từ trang 4 đến trang 7.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đăng Phúc	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2024 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính riêng được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính riêng đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 30. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC- Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc,



Lê Đăng Phúc
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		774.750.539.924	836.947.853.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	143.864.182.370	241.698.100.328
1. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	111		86.864.182.370	114.698.100.328
2. Các khoản tương đương tiền	112	<i>IV.3</i>	57.000.000.000	127.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>IV.4</i>	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		510.771.506.268	434.088.112.945
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	<i>V.3</i>	476.075.525.796	425.530.285.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<i>V.4</i>	26.226.981.736	5.294.418.066
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<i>V.5</i>	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.5</i>	30.982.628.268	25.777.038.605
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<i>V.6</i>	(22.513.629.532)	(22.513.629.532)
IV. Hàng tồn kho	140	<i>V.7</i>	108.245.110.916	147.553.033.263
1. Hàng tồn kho	141		108.245.110.916	147.553.033.263
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.869.740.370	13.608.606.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>V.8</i>	4.527.907.405	5.205.561.009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.341.832.965	8.403.045.522
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.256.054.525.785	1.295.508.753.920
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.000.000.000	31.264.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	12.164.400.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	<i>V.5</i>	19.000.000.000	19.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		750.357.808.165	780.664.339.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.9</i>	651.543.322.979	681.849.854.234
- Nguyên giá	222		2.204.092.954.441	2.204.092.954.441
- Khấu hao lũy kế	223		(1.552.549.631.462)	(1.522.243.100.207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Khấu hao lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.10</i>	98.814.485.186	98.814.485.186
- Nguyên giá	228		99.263.085.186	99.263.085.186
- Khấu hao lũy kế	229		(448.600.000)	(448.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.642.983.158	4.642.983.158
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<i>V.11</i>	4.642.983.158	4.642.983.158
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.2</i>	382.514.270.000	364.746.770.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		210.722.400.000	210.722.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		171.791.870.000	154.024.370.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.539.464.462	114.190.261.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.8</i>	99.539.464.462	114.190.261.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.030.805.065.709	2.132.456.606.987

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 8 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.184.980.173.428	1.313.341.906.729
I. Nợ ngắn hạn	310		633.586.628.709	733.536.991.942
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	121.559.135.708	216.353.068.089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.944.302.200	9.473.381.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.881.103.844	25.003.180.747
4. Phải trả người lao động	314		6.154.369.199	11.632.184.589
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	95.445.831.241	60.470.305.882
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	106.561.222.597	99.361.222.597
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	54.642.206.659	55.772.933.670
8. Vay ngắn hạn	320	V.17	229.799.216.009	247.032.648.390
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	2.599.241.252	8.438.066.536
II. Nợ dài hạn	330		551.393.544.719	579.804.914.787
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	74.520.916.949	99.361.222.597
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	476.872.627.770	480.443.692.190
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	845.824.892.281	819.114.700.258
I. Vốn chủ sở hữu	410		845.824.892.281	819.114.700.258
1. Vốn Điều lệ	411	IV.14	309.998.860.000	309.998.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.998.860.000	309.998.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		325.021.116.226	279.932.828.816
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.872.565.779	26.872.565.779
4. Lãi lũy kế	421	IV.15	183.932.350.276	202.310.445.663
- Lãi lũy kế năm trước chưa phân phối	421a		154.216.272.426	67.045.583.434
- Lãi sau thuế năm nay chưa phân phối	421b		29.716.077.850	135.264.862.229
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.030.805.065.709	2.132.456.606.987

Lập, ngày 4 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiên



Tổng Giám đốc

Lê Đăng Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIÊN TÂN CẢNG
722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

B02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285.412.292.522	211.316.276.576	285.412.292.522	211.316.276.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	285.412.292.522	211.316.276.576	285.412.292.522	211.316.276.576
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		223.964.310.161	165.893.895.164	223.964.310.161	165.893.895.164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	61.447.982.361	45.422.381.412	61.447.982.361	45.422.381.412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.554.854.295	594.139.101	4.554.854.295	594.139.101
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14.742.772.948	16.145.010.710	14.742.772.948	16.145.010.710
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.432.644.715	15.975.141.967	14.432.644.715	15.975.141.967
8. Chi phí bán hàng	25		322.703.750	187.063.120	322.703.750	187.063.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.122.775.663	10.634.032.920	14.122.775.663	10.634.032.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.814.584.295	19.050.413.763	36.814.584.295	19.050.413.763
11. Thu nhập khác	31	VI.6	330.513.018	30.000.000	330.513.018	30.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	472.891.903	-	472.891.903
13. Lợi nhuận khác	40		330.513.018	(442.891.903)	330.513.018	(442.891.903)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.145.097.313	18.607.521.860	37.145.097.313	18.607.521.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.19	7.429.019.463	982.312.355	7.429.019.463	982.312.355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.19	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.716.077.850	17.625.209.505	29.716.077.850	17.625.209.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

[Signature]

Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng

[Signature]

Vũ Quang Tiên

Lập, ngày 31 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám đốc
[Signature]
Đặng Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	37.145.097.313	18.607.521.860
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	30.306.531.255	37.404.109.640
- Thay đổi các khoản dự phòng	03	-	(71.649.506)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.374.688.103)	(322.880.458)
- Chi phí lãi vay	06	14.432.644.715	15.975.141.967
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	80.509.585.180	71.592.243.503
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(75.522.180.766)	(6.721.929.111)
- Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	39.307.922.347	(15.332.561.294)
- (Giảm) / Tăng các khoản phải trả	11	(72.892.397.982)	(20.567.657.514)
- Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	15.328.450.484	2.352.009.033
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.432.644.715)	(15.975.141.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.090.632.697)	(54.669.750)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.844.711.111)	(6.783.661.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(60.636.609.260)	8.508.630.976
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	-
- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	-	-
- Tiền chi cho vay	23	(37.160.000.000)	(6.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay	24	37.160.000.000	20.000.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.767.500.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.374.688.103	322.880.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.392.811.897)	14.322.880.458
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
- Tiền thu từ đi vay	33	74.022.648.760	80.250.170.807
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(94.827.145.561)	(110.745.021.734)
- Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.804.496.801)	(30.494.850.927)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(97.833.917.958)	(7.663.339.493)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	241.698.100.328	96.266.569.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	143.864.182.370	88.603.229.676

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Hải Đăng

Vũ Quang Tiến



Lê Đăng Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

5a. Danh sách các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	51%	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Xuân Cầu	Tòa nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Quận Hải An, Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	51%	-	51%	-

5b. Danh sách các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Châu Phong, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Số 16-18 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá	35%	35%	35%	35%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngâm Tân Cảng Mermaid	52-54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	50%	-	50%	-

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 348 nhân viên đang làm việc tại công ty (số đầu năm là 329 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các quy định pháp lý có liên quan hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua hạch toán doanh thu trong kỳ. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định khác	04 – 05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế dựa trên lợi nhuận kế toán điều chỉnh cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các khoản chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tiền mặt	432.016.300	1.129.918.606
Tiền gửi ngân hàng	86.432.166.070	113.218.181.722
Tiền đang chuyển	-	350.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	57.000.000.000	127.000.000.000
Cộng	143.864.182.370	241.698.100.328

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/3/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	210.722.400.000		210.722.400.000	
Công ty CP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
Công ty CP Tân Cảng Kiên Giang	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty CP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	64.022.400.000	-	64.022.400.000	-
Công ty CP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng	35.700.000.000	-	35.700.000.000	-
Công ty CP Tân Cảng Xuân Cầu	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	171.791.870.000		154.024.370.000	
Công ty CP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	-	121.249.370.000	-
Công ty CPTân Cảng Gantry	22.275.000.000	-	22.275.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	-	-	-
Cộng	382.514.270.000	-	364.746.770.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 5.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng tương đương 51,00% vốn điều lệ, không thay đổi so với đầu năm.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang tương đương 66,67% vốn điều lệ, không thay đổi so với đầu năm.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 6.402.240 cổ phần tại Công ty CP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc tương đương 54,00% vốn điều lệ, không thay đổi so đầu năm.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 3.570.000 cổ phần tại Công ty CP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng tương đương 51,00% vốn điều lệ, không thay đổi so đầu năm.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Xuân Cầu.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 3.911.270 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 121.249.370.000 VND (31.000 VND/cổ phần) tương đương 31,00% vốn điều lệ của Công ty CP Tân Cảng Quế Võ, không thay đổi so với đầu năm.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 2.025.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 22.275.000.000 VND (11.000 VND/cổ phần) tương đương 45% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry, không thay đổi so đầu năm.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 10.500.000.000 VND vào Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam, không thay đổi so đầu năm.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp 17.767.500.000 VND tương đương 50,00% vốn điều lệ Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid.

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>134.222.373.739</i>	<i>105.107.410.690</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	32.623.724.919	32.623.724.919
Công ty CP Bay và Du lịch biển Tân Cảng	1.861.152.363	1.435.789.314
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	16.200.000.000	12.960.000.000
Công ty CP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	15.758.542.200	580.942.200
Công ty CP Trục Vớt và Nạo Vét Tân Cảng	67.778.954.257	57.506.954.257
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>341.853.152.057</i>	<i>320.422.875.116</i>
SC Management Co., Ltd	128.754.384.500	52.502.632.229
Jungwon Maritime Pte. Ltd	21.680.737.947	21.680.737.947
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	61.465.823.861	81.238.359.937
Công ty CP Đầu tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu	13.197.308.113	10.904.108.113
Marine Assets And Offshore Equipment Limited	7.026.000.260	13.655.711.894
Aussie Offshore Services Limited	11.930.297.254	11.824.072.714
Các khách hàng khác	97.798.600.122	128.617.252.282
Cộng	<u>476.075.525.796</u>	<u>425.530.285.806</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Kawasaki Trading Co., Ltd	861.064.110	861.064.110
Các nhà cung cấp khác	25.365.917.626	4.433.353.956
Cộng	26.226.981.736	5.294.418.066

5. Phải thu khác

5a. Phải thu về cho vay dài hạn

	Tại ngày 31/3/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Công ty CP Tân Cảng Gantry ⁽ⁱ⁾	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
Cộng	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-

(i) Khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry vay theo Hợp đồng số 04/2022/HĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2022 và Phụ lục HĐ số 02-2023/PLHĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2023, số tiền 19.000.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9%/ năm với thời hạn thu hồi tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

5b. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/3/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	19.689.661.297	-	16.250.203.915	-
Công ty Cổ phần Cổ phần Hàng Hải Tân Cảng Miền Bắc	9.603.360.000	-	9.603.360.000	-
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	5.902.410.804	-	5.389.282.190	-
Công ty CP Tân Cảng Gantry	4.064.520.549	-	1.138.191.781	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	119.369.944	-	119.369.944	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	11.292.966.971	-	9.526.834.690	-
Các khoản ký quỹ	920.496.880	-	1.365.351.880	-
Tạm ứng	7.377.250.639	-	3.623.911.575	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.995.219.452	-	4.537.571.235	-
Cộng	30.982.628.268	-	25.777.038.605	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/3/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>22.513.629.532</u>	<u>(22.513.629.532)</u>	<u>22.513.629.532</u>	<u>(22.513.629.532)</u>
Công ty TNHH Một thành viên Linh Ngọc Ngân	1.245.653.127	(1.245.653.127)	1.245.653.127	(1.245.653.127)
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.267.976.405	(21.267.976.405)	21.267.976.405	(21.267.976.405)
Cộng	<u>22.513.629.532</u>	<u>(22.513.629.532)</u>	<u>22.513.629.532</u>	<u>(22.513.629.532)</u>

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	<u>108.245.110.916</u>	<u>147.553.033.263</u>
Cộng	<u>108.245.110.916</u>	<u>147.553.033.263</u>

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí bảo hiểm	<u>4.032.012.690</u>	<u>4.409.649.591</u>
Chi phí khác	<u>495.894.715</u>	<u>795.911.418</u>
Cộng	<u>4.527.907.405</u>	<u>5.205.561.009</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí sửa chữa tàu	<u>74.821.509.532</u>	<u>85.029.042.334</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	<u>22.472.222.846</u>	<u>26.443.459.219</u>
Các chi phí trả trước dài hạn khác	<u>2.245.732.084</u>	<u>2.717.759.789</u>
Cộng	<u>99.539.464.462</u>	<u>114.190.261.342</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	434.155.654.077	987.985.491.114	779.779.997.721	973.591.274	1.198.220.255	2.204.092.954.441
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	434.155.654.077	987.985.491.114	779.779.997.721	973.591.274	1.198.220.255	2.204.092.954.441
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	416.008.714.510	557.778.837.535	4.381.411.157	973.591.274	1.198.220.255	980.340.774.731
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01/01/2024	416.558.163.512	851.337.843.274	252.175.281.892	973.591.274	1.198.220.255	1.522.243.100.207
Khấu hao trong kỳ	453.673.488	11.044.252.995	18.808.604.772	-	-	30.306.531.255
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	417.011.837.000	862.382.096.269	270.983.886.664	973.591.274	1.198.220.255	1.552.549.631.462
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	17.597.490.565	136.647.647.840	527.604.715.829	-	-	681.849.854.234
Tại ngày 31/3/2024	17.143.817.077	125.603.394.845	508.796.111.057	-	-	651.543.322.979
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	448.600.000	98.814.485.186	99.263.085.186
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	448.600.000	98.814.485.186	99.263.085.186
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2024	448.600.000	-	448.600.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	448.600.000	-	448.600.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	98.814.485.186	98.814.485.186
Tại ngày 31/3/2024	-	98.814.485.186	98.814.485.186

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí đầu tư xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng	3.013.636.364	3.013.636.364
Dự án 52 – 58 Trần Phú, Nha Trang	542.740.734	542.740.734
Dự án khác	1.086.606.060	1.086.606.060
Cộng	4.642.983.158	4.642.983.158

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải trả các bên liên quan	41.748.176.791	38.765.670.449
Công ty CP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	5.412.603.676	5.285.194.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.644.728.469	5.524.192.835
Công ty CP DV Bay và DL Biển Tân Cảng	23.884.005.000	14.835.897.300
Công ty TNHH Tân Cảng- Petro Cam Ranh	2.008.800.000	5.560.300.000
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	1.937.377.240	2.143.682.556
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	181.076.126	190.596.626
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS- Cát Lái	2.339.340.064	2.098.981.565
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Gantry	1.340.246.216	3.126.825.197
Phải trả các nhà cung cấp khác	79.810.958.917	177.587.397.640
Aussie Offshore Services Limited	3.330.618.403	7.835.445.889
Công ty CP XL Công Trình Năng Lượng Biển	9.253.073.850	9.253.073.850
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	19.397.188.981	25.619.104.855
Công Ty CP Hàng Hải Và Năng Lượng Hải Mã	5.992.112.782	33.212.249.195
Các nhà cung cấp khác	41.837.964.901	101.667.523.851
Cộng	121.559.135.708	216.353.068.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	8.944.302.200	9.473.381.442
Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Thy	8.923.233.200	8.923.233.200
Khách hàng khác	21.069.000	550.148.242
Cộng	8.944.302.200	9.473.381.442

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.429.019.463	24.090.632.697
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	358.845.722	737.279.429
Thuế nhà thầu	93.238.659	175.268.621
Cộng	7.881.103.844	25.003.180.747

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cung cấp quốc tế	0%
- Dịch vụ còn lại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	14.860.858.198	20.193.964.938
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa	-	5.333.106.740
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	5.920.226.198	5.920.226.198
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	80.584.973.043	40.276.340.944
Lãi vay phải trả	8.571.285.105	19.321.080.549
Chi phí thuê tàu phải trả	21.744.500.000	11.020.370.124
Chi phí nhiên liệu phải trả	15.011.278.960	5.172.364.042
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	35.257.908.978	4.762.526.229
Cộng	95.445.831.241	60.470.305.882

16. Doanh thu chưa thực hiện

16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty CP Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	7.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	99.361.222.597	99.361.222.597
Cộng	106.561.222.597	99.361.222.597

16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	74.520.916.949	99.361.222.597
Cộng	74.520.916.949	99.361.222.597

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	52.133.216.407	53.230.794.180
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	52.128.216.407	53.169.885.371
+ Cổ tức phải trả	52.018.310.000	52.018.310.000
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	109.906.407	1.151.575.371
Công ty CP DV Bay và DL biển Tân Cảng	5.000.000	5.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	55.908.809
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	2.508.990.252	2.542.139.490
Nhận ký quỹ, ký cược	2.230.808.300	2.230.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	278.181.952	311.331.190
Cộng	54.642.206.659	55.772.933.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

17b. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

17c. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Vay ngắn hạn Ngân hàng	148.391.377.119	143.539.930.394
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	75.019.210.187	44.418.213.215
- Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú (MB-AP) ⁽ⁱⁱ⁾	51.918.450.997	66.322.421.286
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	21.453.715.935	32.799.295.893
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	81.407.838.890	103.492.717.996
Cộng	<u>229.799.216.009</u>	<u>247.032.648.390</u>

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0067/2375/N-CTD ngày 03/07/2023 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND với thời hạn 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi tại VCB/ 02 cầu RTG/ 01 cầu bờ trực hiệu Kocks 73013/ các quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê thiết bị với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Lãi suất áp dụng trong năm áp dụng từ 5,4 % đến 6,5%/năm tùy theo từng giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo Hợp đồng tín dụng số 161969.23.151.1131175.TD ngày 12/10/2023 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được bảo đảm bằng các tàu TC Royal; 02 cầu bờ Container hiệu Kock. Lãi suất áp dụng trong năm 5,5% theo từng giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/12827294/HĐTĐ ngày 28/02/2023 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sở hữu tài sản là 02 cầu bờ Container hiệu Kocks. Lãi suất áp dụng trong năm từ 5,5% đến 5,8%/năm tùy theo từng giấy nhận nợ.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

17d. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Vay dài hạn bên liên quan	36.494.545.000	36.494.545.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang ⁽ⁱ⁾	36.494.545.000	36.494.545.000
Vay dài hạn ngân hàng	290.578.082.770	294.149.147.190
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ⁽ⁱⁱ⁾	150.166.146.992	150.166.146.992
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	29.957.751.879	33.528.816.299
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa ^(iv)	110.454.183.899	110.454.183.899
Vay dài hạn các cá nhân khác ^(v)	149.800.000.000	149.800.000.000
Cộng	476.872.627.770	480.443.692.190

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang theo Hợp đồng tín dụng ký trong năm 2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động vào kinh doanh, thời gian vay 05 năm, lãi suất là 8%/ năm. Không có tài sản đảm bảo.

(ii) Là các khoản vay theo những hợp đồng sau:

Hợp đồng số SHBVN/CMC/102021/HDTD/TANCANG ngày 26/4/2021 để đầu tư tàu TC Dolphin. Tổng số tiền vay tối đa là 65.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, không áp dụng thời gian ân hạn. Lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay là 7,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng số SHBVN/CMC/252021/HDTD/TANCANG ngày 8/11/2021 để đầu tư tàu nạo vét xén thời 650. Tổng số tiền vay tối đa là 129.920.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, không áp dụng thời gian ân hạn. Lãi suất cố định trong suốt thời gian cho vay là 7,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng số SHBVN/CMC/092023/TCO ngày 07/04/2023 để đầu tư Tòa nhà Văn phòng 52 Trương Văn Bang. Tổng số tiền vay tối đa là 77.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày giải ngân tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, không áp dụng thời gian ân hạn. Lãi suất cố định trong suốt thời gian cho vay từ 7,45%- 9,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga theo hợp đồng tín dụng số 04/2021/84611/HĐTDH.DN ngày 04 tháng 5 năm 2021 để đầu tư mua tàu TC Eagle. Tổng số tiền vay tối đa 48.258.000.000 VND, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 7,0%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/84611/HĐTD ngày 25 tháng 9 năm 2023 để đầu tư mua tàu TC Saturn. Tổng số tiền vay tối đa 33.759.600.000 VND, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất 8,0%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng ngày 12 tháng 6 năm 2018 để đầu tư 02 cầu giàn Mitsui – Paceco Portainer. Tổng số tiền vay 317.514.000.000 VND, thời hạn cho vay 106 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ 106 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Lãi suất áp dụng trong năm là từ 7,5%- 8,3%. Khoản vay được đảm bảo bằng 02 cầu giàn Mitsui – Paceco Portainer.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT126-TCO ngày 15 tháng 6 năm 2022 để đầu tư 01 tàu dịch vụ TAG 14. Tổng số tiền vay 66.441.000.000 VND, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng trong năm 2022 là 7,9%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- (v) Là khoản vay dài hạn các cá nhân khác để tăng cường vốn cho hoạt động offshore, lãi suất cố định 9%/năm và khoản vay dài hạn các cá nhân để đầu tư mua tàu, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks, lãi suất từ 9% đến 25%/năm tùy từng loại hình đầu tư.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01/01/2024	Trích lập trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Tại ngày 31/3/2024
Quỹ khen thưởng	4.694.137.050	-	(3.649.111.111)	1.045.025.939
Quỹ phúc lợi	3.399.564.889	-	(3.195.600.000)	203.964.889
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	344.364.597	3.005.885.827	(2.000.000.000)	1.350.250.424
Cộng	8.438.066.536	3.005.885.827	(8.844.711.111)	2.599.241.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Năm 2023					
Tại ngày 01/01/2023	309.998.860.000	237.741.139.791	191.659.351.178	26.872.565.779	766.271.916.748
Lợi nhuận trong năm	-	-	150.294.291.365	-	150.294.291.365
Trích lập các quỹ trong năm	-	42.191.689.025	(62.143.481.880)	-	(19.951.792.855)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(77.499.715.000)	-	(77.499.715.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	309.998.860.000	279.932.828.816	202.310.445.663	26.872.565.779	819.114.700.258
Năm 2024					
Tại ngày 01/01/2024	309.998.860.000	279.932.828.816	202.310.445.663	26.872.565.779	819.114.700.258
Lợi nhuận trong năm	-	-	29.716.077.850	-	29.716.077.850
Trích lập các quỹ trong năm	-	45.088.287.410	(48.094.173.237)	-	(3.005.885.827)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	309.998.860.000	325.021.116.226	183.932.350.276	26.872.565.779	845.824.892.281

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 01/01/2024
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	111.599.990.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	198.398.870.000	198.398.870.000
Cộng	309.998.860.000	309.998.860.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

19c. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/3/2024</u>	<u>Tại ngày 01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.999.886	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.999.886	30.999.886
- Cổ phiếu phổ thông	30.999.886	30.999.886
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.999.886	30.999.886
- Cổ phiếu phổ thông	30.999.886	30.999.886
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ tàu	245.088.681.708	170.488.325.970
Doanh thu khai thác cảng	40.183.610.814	40.827.950.606
Doanh thu dịch vụ khác	140.000.000	-
Cộng	<u>285.412.292.522</u>	<u>211.316.276.576</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ tàu	191.773.660.233	129.311.186.659
Giá vốn khai thác cảng	32.050.649.928	36.582.708.505
Giá vốn dịch vụ khác	140.000.000	-
Cộng	<u>223.964.310.161</u>	<u>165.893.895.164</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.180.166.192	271.258.643
Lãi tiền gửi ngân hàng/ cho vay	1.374.688.103	322.880.458
Cổ tức được nhận	-	-
Cộng	<u>4.554.854.295</u>	<u>594.139.101</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	14.432.644.715	15.975.141.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	310.128.233	169.868.743
Cộng	<u>14.742.772.948</u>	<u>16.145.010.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.974.784.572	7.658.054.245
Chi phí đồ dùng văn phòng	146.011.575	90.880.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	503.055.834	61.314.162
Thuế, phí và lệ phí	25.295.368	36.962.993
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(71.649.506)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.700.247.111	1.154.887.091
Chi phí bằng tiền khác	1.773.381.203	1.703.583.298
Cộng	<u>14.122.775.663</u>	<u>10.634.032.920</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	330.513.018	30.000.000
Cộng	<u>330.513.018</u>	<u>30.000.000</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	-	472.891.903
Cộng	<u>-</u>	<u>472.891.903</u>

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

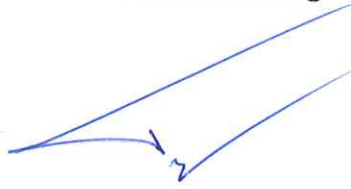
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu


Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng


Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc